

Số: *2218*/SNN-PTNT

Bắc Kạn, ngày 25 tháng 12 năm 2018

V/v xin ý kiến về hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết HĐND tỉnh về chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP

Kính gửi:

- Công thông tin điện tử tỉnh Bắc Kạn;
- Các Sở (Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Khoa học và công nghệ, Tài nguyên và môi trường);
- Văn phòng điều phối xây dựng NTM&GN, Liên minh hợp tác xã xã tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Bắc Kạn.

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Quyết định số 4163/QĐ-BNN-KTHT ngày 24/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Thực hiện Công văn số 3863/UBND-KT ngày 19/7/2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc thực hiện Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ; công văn số 6361/UBND-KT về việc thực hiện Quyết định số 4163/QĐ-BNN-KTHT ngày 24/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trong đó, giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan nghiên cứu tổ chức thực hiện; chủ động tham mưu các nội dung thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của UBND tỉnh, đảm bảo đúng quy định.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã nghiên cứu đề tham mưu cho UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị định số 98/2018/NĐ-CP. Theo đó, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Nay Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Kạn đã xây dựng dự thảo hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách khuyến

khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, gồm các văn bản sau:

(1) Dự thảo tờ trình của UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh;

(2) Báo cáo đánh giá tác động của Chính sách;

(3) Dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Kạn đề nghị Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Kạn cho đăng tải. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Bắc Kạn, các tổ chức, cá nhân liên quan tham gia góp ý vào hồ sơ dự thảo nêu trên. (Hồ sơ được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Kạn tại địa chỉ: Sonnptnt.backan.gov.vn).

Văn bản tham gia góp ý xin gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 10/01/2019 (qua Chi cục Phát triển nông thôn Bắc Kạn) địa chỉ: ccptnt.nn@backan.gov.vn để tổng hợp./

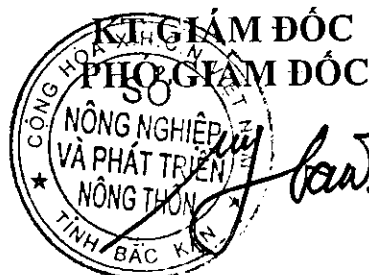
Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Như trên (p/h);
- UBND tỉnh (B/c);
- Giám đốc, các PGĐ sở;
- Các phòng thuộc SNN (P/h);
- VP, Website của SNN;

Gửi bản giấy:

- Chi cục PTNT
- Lưu VT



Nguyễn Mỹ Hải

Số: Tr-UBND

Bắc Kạn, ngày tháng.. năm 2018



TỜ TRÌNH

Đề nghị phê duyệt Nghị quyết của HĐND tỉnh về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

Kính gửi: Thường trực HĐND tỉnh Bắc Kạn

Thực hiện Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Quyết định số: 4163/QĐ-BNN-KTHT ngày 24/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Thường trực HĐND tỉnh xem xét phê duyệt Nghị quyết HĐND tỉnh Bắc Kạn về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Thực trạng

Trong thời gian qua hoạt động sản xuất, kinh doanh nông, lâm nghiệp của tỉnh đã đạt được một số kết quả khá tốt và có xu hướng chuyển biến từ sản xuất manh mún, nhỏ lẻ sang sản xuất hàng hóa đối với một số loại cây trồng, vật nuôi phù hợp điều kiện tự nhiên của tỉnh để phát triển thành vùng chuyên canh, vùng sản xuất tập trung. Hình thành các vùng sản xuất hàng hóa nông sản như cam, quýt huyện Bạch Thông, Chợ Đồn với diện tích khoảng trên 2.500 ha, sản lượng khoảng trên 10.000 tấn/năm; hồng không hạt ở các huyện Chợ Đồn, Ba Bể, Ngân Sơn với diện tích cho thu hoạch trên 270 ha, sản lượng đạt 1.200 tấn/năm; cây thuốc lá tại huyện Ngân Sơn, Bạch Thông, Chợ Đồn, Chợ Mới với diện tích đạt khoảng 1.600 ha, sản lượng thu hoạch đạt khoảng trên 2.873 tấn; cây dong riềng hàng năm trồng khoảng 1.600 ha tập trung chủ yếu tại các huyện Na Rì, Ba Bể, Bạch Thông, Chợ Đồn; cây chè là cây trồng thế mạnh của các huyện Ba Bể, Chợ Đồn và Chợ Mới, có diện tích trên 2.780 ha; gạo Bao thai Chợ Đồn với diện tích trồng 1.935 ha, năng

xuất bình quân đạt trên 55 tạ/ha, sản phẩm có Nhãn hiệu tập thể từ năm 2011; cây hồi hiện có diện tích trồng là 1.478 ha. Đàn gia súc, gia cầm chăn nuôi hình thức gia trại quy mô lớn gần 400 gia trại, trong đó có 08 trang trại được công nhận. Về lâm nghiệp hiện nay diện tích rừng trồng sản xuất có trên 90.000 ha, trong đó có nhiều diện tích rừng trồng các loại cây có chu kỳ ngắn trong kỳ khai thác như keo, mỡ, thông, bồ đề... Đã hình thành những cơ sở chế biến sản xuất đồ gỗ mang tính công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp khá lớn. Một số sản phẩm lâm sản đã có chỗ đứng trên thị trường như: Dũa gỗ, gỗ bóc, ván ép thanh... Một số sản phẩm nông, lâm sản đã trở thành hàng hóa và tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, có chỗ đứng trên thị trường, tham gia vào hệ thống bán buôn, bán lẻ hiện đại ở một số thành phố lớn. Kết quả đó cho thấy trong lĩnh vực chế biến nông, lâm sản đang dần phát huy được thế mạnh, đặc biệt là trong lĩnh vực chế biến lâm sản từ gỗ rừng trồng có trên 100 cơ sở chế biến đang hoạt động ở các huyện, thành phố với đầu ra khá ổn định. Lĩnh vực công nghiệp chế biến nông sản đang thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư với một số sản phẩm đáng kể như gạo bao thai, miến dong, gừng, nghệ, thuốc lá, rau bò khai, bí xanh thơm đã và đang được thị trường đón nhận.

Tuy nhiên, sản phẩm nông, lâm sản của tỉnh Bắc Kạn hiện nay phần lớn chưa trở thành hàng hóa thực sự, một số sản phẩm có sản lượng lớn như cam, quýt, hồng không hạt, gừng, nghệ, gia súc, gia cầm, lâm sản... chủ yếu xuất bán sản phẩm thô chưa qua chế biến sâu. Hoa quả tươi chưa có phương pháp bảo quản, chế biến nên việc tiêu thụ chưa ổn định và gặp nhiều khó khăn. Tiêu thụ nông sản chủ yếu qua khâu trung gian là những tư thương thu gom hàng từ các chợ phiên mang ra thành phố Bắc Kạn tiêu thụ hoặc bán ra ngoài tỉnh. Việc liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông lâm sản còn nhiều hạn chế, chưa hình thành chuỗi khép kín. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có cây thuốc lá được doanh nghiệp đầu tư ứng trước giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hỗ trợ kỹ thuật cho người sản xuất và bao tiêu đầu ra cho sản phẩm, với diện tích trên 1.545 ha/năm. Ngoài ra, cây dong riềng, cây khoai tây, gừng, nghệ hiện tại đã sự có liên kết giữa nông dân, tổ hợp tác, HTX và các doanh nghiệp sản xuất, nhà phân phối nhưng quy mô chưa lớn, phát triển liên kết chưa ổn định. Quá trình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản còn gặp nhiều khó khăn. Nguyên nhân là do sản xuất của người dân vẫn còn nhỏ lẻ, manh mún nên chưa thu hút được các nhà đầu tư, doanh nghiệp chế biến; ý thức tham gia liên kết của người dân chưa cao, khả năng tham gia hợp tác, liên kết hạn chế. Thực hiện hợp đồng cam

kết giữa doanh nghiệp, tổ chức sản xuất đại diện cho nông dân và nông dân chưa chặt chẽ. Kết quả là khó khăn cho doanh nghiệp, HTX đầu tư liên kết với nông dân, chưa phát huy được lợi thế của các địa phương. Vì vậy việc xây dựng chính sách hỗ trợ hợp tác, liên kết hiện nay là hết sức cần thiết.

2. Căn cứ pháp lý để xây dựng Nghị quyết

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015;

- Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/ 6/ 2015;

- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

- Quyết định số: 4163/QĐ-BNN-KTHT ngày 24/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

- Các Nghị định, Quyết định, Thông tư của Chính phủ, Thủ tướng, các Bộ ngành Trung ương để thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia, chương trình dự án hỗ trợ có mục tiêu đang thực hiện;

- Các Nghị quyết, quyết định, quy định về chính sách hỗ trợ của tỉnh có liên quan đang thực hiện trên địa bàn.

3. Cơ sở pháp lý xây dựng Nghị quyết

Tại Khoản 2, Điều 7, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, quy định nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn từ các chương trình, dự án khác ;

Tại Khoản 2, Điều 8, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, quy định nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ quy định tại

khoản 1 Điều này thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư và nguồn từ các chương trình, dự án khác ;

Tại Khoản 2, Điều 9, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, quy định nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của các chương trình, dự án về khuyến nông ; chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đối với hợp tác xã và nguồn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác ;

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ điều kiện cụ thể của địa phương, các cơ chế chính sách hiện hành, sử dụng nguồn vốn ngân sách, nguồn hỗ trợ từ các chương trình mục tiêu, dự án của Trung ương, địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác, quyết định mức hỗ trợ cụ thể cho các nội dung quy định tại Nghị định này. Tại mục 2 điều 17 Nghị định số 98 giao trách nhiệm UBND tỉnh: Trình HĐND cấp tỉnh phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn.

Do đó việc ban hành Nghị quyết HĐND tỉnh về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp là có cơ sở pháp lý, phù hợp với các quy định hiện hành.

4. Cơ sở thực tiễn

a) Phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh là hướng đi tất yếu giúp phát triển nông nghiệp hàng hóa một cách bền vững trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường hiện nay.

Các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất của tỉnh đang thực hiện tại các Nghị quyết số 09/2015/NQ-HĐND tỉnh ngày 03/4/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt định mức hỗ trợ phát triển sản xuất và dịch vụ nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn, giai đoạn 2015-2020; Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND tỉnh ngày 11/4/2017 về việc ban hành quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hoá tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2017-2020; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 03/4/2017 về quy định một số chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc

Kạn. Tuy nhiên các chính sách nêu trên vẫn còn thiếu và cần phải điều chỉnh, bổ sung, ban hành chính sách mới để phù hợp với tình hình thực tiễn sản xuất hiện nay. Một số chính sách đã ban hành nhưng còn hạn chế và chưa thực sự đi vào thực tiễn sản xuất của người dân và các thành phần kinh tế trong cơ chế thị trường hiện nay. Các chương trình, dự án, Đề án, phương án, kế hoạch đang triển khai trên địa bàn chưa có chính sách hỗ trợ theo các nội dung quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã có các hoạt động hợp tác, phát triển các chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông sản nhưng chưa có chính sách hỗ trợ cụ thể. Các nội dung hỗ trợ hợp tác, liên kết hiện tại áp dụng thông qua các hoạt động hỗ trợ về tín dụng, cơ sở hạ tầng, giống (cây trồng, vật nuôi), máy móc thiết bị, khoa học kỹ thuật, xúc tiến thương mại và phát triển thị trường v.v.. thông qua các chương trình, dự án đang triển khai trên địa bàn. Tuy nhiên số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, người dân được tiếp cận chính sách hỗ trợ còn hạn chế, nội dung hỗ trợ chỉ đáp ứng một phần nhu cầu trong mở rộng liên kết tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh.

Từ các lý do trên, việc ban hành chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh là rất cần thiết nhằm hỗ trợ, thu hút doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các tổ chức đại diện nông dân, cơ sở sản xuất, cá nhân, nông dân tham gia vào hoạt động sản xuất liên kết, hợp tác đầu tư và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Xây dựng, ban hành chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, nhằm thu hút các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại và người dân tham gia liên kết tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Từng bước tạo kết nối chuỗi giá trị trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của tỉnh ổn định, bền vững. Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp dựa trên nguyên tắc gắn sản xuất với thị trường, tạo dựng liên kết tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị nông sản hàng hoá. Quy hoạch vùng sản xuất tập trung, cơ cấu lại sản phẩm, nhất là các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đặc thù theo hướng phát huy vai trò, thế mạnh của vùng, từng địa phương.

Thúc đẩy xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn, đạt các tiêu chuẩn về an toàn vệ sinh thực phẩm. Kết nối sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm. Tập trung hợp tác, liên kết sản xuất các sản phẩm có lợi thế và khả năng cạnh tranh trên thị trường như: Hồng, cam quýt, mơ, gạo bao thai, khẩu nua léch, khoai môn, dong diềng, thuốc lá, gừng nghệ, rau bò khai, rau ngót rừng, sản phẩm chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà, vịt bản địa; trồng cây dược liệu quý, hồi và một số cây dược liệu bản địa khác đặc trưng của từng vùng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết

Chính sách hỗ trợ, khuyến khích đầu tư phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với điều kiện thực tế và nguồn lực hiện có của tỉnh. Phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật, các cam kết của Việt Nam khi tham gia các Hiệp định Thương mại thế giới (WTO), Hiệp định Thương mại Tự do (FTA), Khu mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA) và tiêu chuẩn Việt nam.

Bảo đảm tính nhất quán trong chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, không gây xáo trộn cho các đối tượng hưởng lợi, không mâu thuẫn với các chính sách khác đang triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh.

III. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CỦA CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRONG ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục tiêu của chính sách

Thực hiện chính sách hỗ trợ để khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh (*hỗ trợ liên kết*) theo từng loại hình liên kết theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

- Liên kết từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
- Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
- Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
- Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Liên kết sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

2. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung, mức hỗ trợ, cơ chế hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước để thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Trong cùng một thời điểm, nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau kể cả các chương trình, dự án khác; đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng chính sách hỗ trợ có lợi nhất từ các chương trình, dự án.

3. Đối tượng áp dụng

- Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác (*sau đây gọi chung là nông dân*).

- Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (*sau đây gọi chung là cá nhân*).

- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (*sau đây gọi chung là hợp tác xã*).

- Doanh nghiệp.

- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

4. Nguyên tắc hỗ trợ

- Trên cơ sở danh mục dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt;

- Chủ trì liên kết phải lập dự án, phương án hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ;

- Đối với mỗi loại hình liên kết, các bên tham gia liên kết ở nội dung nào thì được hưởng chính sách hỗ trợ ở nội dung đó. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào nội dung liên kết theo hợp đồng, dự án liên kết, phương án hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ để quyết định hỗ trợ theo quy định;

- Mỗi bên tham gia liên kết được hưởng chính sách hỗ trợ mà bên đó thực hiện theo thoả thuận trong hợp đồng, dự án liên kết;

- Ngoài nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương, các địa phương chủ động cân đối bổ sung ngân sách địa phương, lồng ghép các chương trình, dự án để thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ

sản phẩm nông nghiệp theo quy định;

- Nhà nước khuyến khích các nguồn vốn hỗ trợ hợp pháp khác để thúc đẩy liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

5. Điều kiện để được hưởng hỗ trợ

Các bên tham gia liên kết được hỗ trợ phải đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau đây:

- Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương;
- Tổ chức hoạt động, có giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm theo các quy định của pháp luật; bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

- Liên kết phải đảm bảo tính ổn định bền vững:

+ Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ một năm trở lên, thời gian liên kết tối thiểu là 5 năm;

+ Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới một năm, thời gian liên kết tối thiểu là 3 năm;

- Dự án liên kết, phương án, kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt

6. Nội dung, chính sách hỗ trợ

6.1. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết

- Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết (bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường), tối đa không quá 200 triệu đồng.

- Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ quy định tại mục này thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác.

6.2. Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết

- Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 05 tỷ đồng.

- Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ quy định tại mục này thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây

dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

6.3. Hỗ trợ khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm

Ngoài phần hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng phục vụ liên kết quy định tại các mục trên, các bên tham gia liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện các nội dung sau:

6.3.1. Xây dựng mô hình khuyến nông;

- Hỗ trợ tối đa 100% chi phí xây dựng mô hình (cho tất cả các loại mô hình khuyến nông). Mức hỗ trợ, Cơ chế hỗ trợ thực hiện theo quy định của các chương trình dự án về khuyến nông và định mức kinh tế kỹ thuật đang thực hiện trên địa bàn tỉnh.

6.3.2. Đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường;

Các đối tượng là cá nhân được tham gia các lớp đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn theo quy định tại Quyết định 1956/QĐ-TTg, ngày 27/11/2009 của Thủ Tướng Chính phủ.

6.3.3. Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm

- Hỗ trợ 100% chi phí về giống, vật tư thiết yếu, tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm cho các bên tham gia liên kết trên các địa bàn khó khăn, huyện nghèo.

- Hỗ trợ 70% chi phí về giống và 50% chi phí vật tư thiết yếu, tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm cho các bên tham gia liên kết trên các địa bàn còn lại.

- Hỗ trợ 100% chi phí bao bì, nhãn mác sản phẩm.

Mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ thực hiện theo quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác đang thực hiện trên địa bàn tỉnh.

6.3.4. Chi phí chuyên giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.

Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyên giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.

Mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ thực hiện theo quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác đang thực hiện trên địa bàn tỉnh.

7. Giải pháp thực hiện chính sách

Ban hành chính sách hỗ trợ cho các liên kết đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp để hợp tác, liên kết phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, quán triệt, phổ biến các nội dung chính sách đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong toàn ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; toàn thể nhân dân thông qua các hình thức như: Tổ chức Hội nghị, hội thảo; thông qua các phương tiện truyền thông, bản tin khuyến nông, trang thông tin điện tử của ngành nông nghiệp....

- Ban hành các văn bản hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ khuyến khích đầu tư, tham gia liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản hàng hoá. Đơn giản hóa thủ tục hành chính, phân cấp chủ yếu về cho UBND cấp huyện quản lý, tinh giản đầu mối quản lý, triển khai thực thi chính sách; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả quá trình xử lý hồ sơ các dự án, phương án hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai chính sách theo thẩm quyền giao; phát huy vai trò giám sát của các tổ chức xã hội và nhân dân trong tổ chức triển khai thực hiện chính sách.

- Nâng cao năng lực đội ngũ công chức, viên chức quản lý, tổ chức triển khai thực hiện chính sách.

IV. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA

1. Dự kiến nguồn lực

- Nguồn đầu tư từ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, các tổ chức và cá nhân hoạt động trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn;

- Nguồn tín dụng từ ngân hàng chính sách và ngân hàng thương mại;

- Nguồn kinh phí hỗ trợ từ Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới hằng năm; Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng tránh giảm nhẹ thiên tai và ổn định đời sống dân cư;

- Hỗ trợ từ nguồn kinh phí ngân sách thực hiện Chương trình khuyến nông; Nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác;

- Hỗ trợ đào tạo, tập huấn: Từ nguồn kinh phí ngân sách thực hiện Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn; Nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

2. Điều kiện bảo đảm

- Hệ thống quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn từ tỉnh đến cơ sở tương đối hoàn chỉnh, đủ năng lực quản lý có hiệu quả. Cấp tỉnh có Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Tài nguyên và Môi trường. Cấp huyện có Phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phòng Kinh tế thành phố, phòng Tài nguyên và Môi trường.

- Hệ thống các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, tiêu thụ, chế biến, xuất khẩu nông sản đã hình thành theo đúng bản chất của luật quy định và hoạt động trên địa bàn tỉnh.

V. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH THÔNG QUA NGHỊ QUYẾT

Kỳ họp thứ ..., HĐND tỉnh khóa X..., dự kiến tổ chức vào tháng ... năm 2019.

Trên đây là Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh Bắc Kạn về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét chấp thuận để thực hiện các bước tiếp theo theo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật./.

(Gửi kèm báo cáo đánh giá tác động của chính sách)

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy;
- Như trên;
- TT UBND tỉnh;
- Văn Phòng KTTH;
- Lưu: VT.

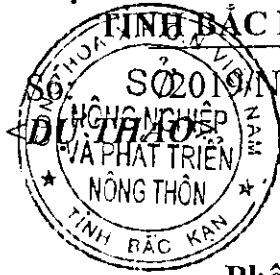
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỈNH BẮC KẠN

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



S. 2019/NQ-HĐND

Bắc Kạn, ngày tháng năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt chính sách hỗ trợ hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN KHOÁ ... - KỲ HỌP THỨ ...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Xét Tờ trình số ___/TTTr-UBND ngày tháng năm 201.. của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt chính sách hỗ trợ hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Báo cáo thẩm tra số ___/BC-HĐND ngày tháng năm 201.. của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp (sau đây gọi chung là sản phẩm nông nghiệp).

2. Đối tượng áp dụng

- Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác (sau đây gọi chung là nông dân).
- Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cá nhân).
- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là hợp tác xã).
- Doanh nghiệp.
- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 2. Nội dung chi và mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết

- Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết (bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường), tối đa không quá 200 triệu đồng.

- Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác.

2. Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết

- Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 05 tỷ đồng.

- Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ quy định tại Khoản 2 Điều này thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

3. Hỗ trợ khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm

Ngoài phần hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng phục vụ liên kết quy định tại khoản 2 Điều này, các bên tham gia liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện các nội dung sau:

3.1. Xây dựng mô hình khuyến nông

- Hỗ trợ tối đa 100% chi phí xây dựng mô hình (cho tất cả các loại mô hình khuyến nông).

- Mức hỗ trợ, Cơ chế hỗ trợ thực hiện theo quy định của các chương trình dự án về khuyến nông và định mức kinh tế kỹ thuật đang thực hiện trên địa bàn tỉnh.

3.2. Đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường

Các đối tượng là cá nhân theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này được tham gia các lớp đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn theo quy định tại Quyết định 1956/QĐ-TTg, ngày 27/11/2009 của Thủ Tướng Chính phủ.

3.3. Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm

- Hỗ trợ 100% chi phí về giống, vật tư thiết yếu, tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm cho các bên tham gia liên kết trên các địa bàn khó khăn, huyện nghèo.

- Hỗ trợ 70% chi phí về giống và 50% chi phí vật tư thiết yếu, tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm cho các bên tham gia liên kết trên các địa bàn còn lại.

- Hỗ trợ 100% chi phí bao bì, nhãn mác sản phẩm.

- Mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ thực hiện theo quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác đang thực hiện trên địa bàn tỉnh.

3.4. Chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.

- Mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ thực hiện theo quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác đang thực hiện trên địa bàn tỉnh.

4. Điều kiện để được hưởng hỗ trợ

Các bên tham gia liên kết được hỗ trợ phải đáp ứng đồng thời, đầy đủ các điều kiện sau:

- Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

- Liên kết đảm bảo ổn định:

+ Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết tối thiểu là 5 năm;

+ Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm, thời gian liên kết tối thiểu là 3 năm.

- Dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Kinh phí thực hiện

Ngân sách trung ương hỗ trợ thông qua các chương trình, dự án trực tiếp và lồng ghép từ các chương trình, dự án có liên quan; ngân sách cấp tỉnh, huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác.

6. Tổ chức thực hiện và phân cấp quản lý

6.1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh

- Thẩm quyền phê duyệt dự án hỗ trợ liên kết trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

+ Ủy quyền cho Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt đối với các dự án liên kết có tổng mức đầu tư từ trên 5 tỷ đồng.

+ Ủy quyền cho Chủ tịch UBND các huyện, thành phố xem xét phê duyệt đối với các dự án liên kết có tổng mức đầu tư dưới 5 tỷ đồng.

- Xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện nghị quyết chính sách hỗ trợ hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân cấp huyện, thành phố, UBND các xã, phường và thị trấn xây dựng kế hoạch, hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra tình hình thực hiện trên địa bàn tỉnh. Bố trí ngân sách hỗ trợ liên kết theo quy định tại Nghị quyết này.

- Chỉ đạo các đơn vị, tổ chức liên quan hỗ trợ, triển khai công tác đào tạo bồi dưỡng kiến thức, cung cấp thông tin về giá cả, dự báo thị trường sản phẩm nông nghiệp cho các bên tham gia liên kết.

- Báo cáo định kỳ hàng năm về Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

6.2. Trách nhiệm của các tổ chức trình trị xã hội và các hiệp, hội ngành hàng

- Thông tin tuyên truyền, tư vấn, vận động và hỗ trợ các thành viên tham gia và thực hiện đúng hợp đồng liên kết; xây dựng, phát triển và bảo vệ uy tín, giá trị chung của các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh; phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu và quảng bá sản phẩm.

- Bảo vệ lợi ích của các thành viên trong quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng hợp tác, liên kết. Cung cấp các giải pháp, dịch vụ hỗ trợ thành viên nhằm chuẩn hoá quy trình kỹ thuật sản xuất, chất lượng sản phẩm; phương án đồng quản lý tài nguyên, môi trường sản xuất, ứng phó với khủng hoảng thị trường và biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên - môi trường.

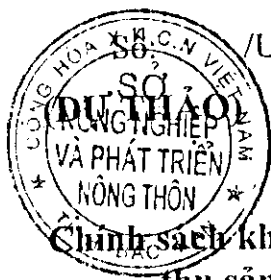
Điều 3. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; các ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn khoá, Kỳ họp thứ ... thông qua ngày .../.../201... và có hiệu lực kể từ ngày .../.../201.../.

Nơi nhận:

- UBTV Quốc hội, Chính phủ (b/c);
- Các bộ: Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các ban và VP Tỉnh ủy;
- UBMTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- VP HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TP;
- Đài PTTH, Báo BK, TT Thông tin;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH



/UBND-KTTH

Bắc Kạn, ngày tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG

Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn

I. Xác định vấn đề, tổng quan

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Trong những năm qua tỉnh Bắc Kạn cùng với sự phát triển chung của cả nước, nông nghiệp, nông dân, nông thôn của tỉnh đã đạt được những thành tựu đáng kể: nông nghiệp có tốc độ tăng trưởng khá, cơ cấu cây trồng, vật nuôi chuyển dịch tích cực theo hướng hàng hoá, tăng giá trị sản phẩm. Tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp của tỉnh theo giá so sánh có xu thế ngày càng tăng, năm 2015 đạt 1.861 tỷ đồng, năm 2016 là 1.881 tỷ đồng và năm 2017 đạt 1.943. Vấn đề tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm ngành nông nghiệp đang trở thành nhiệm vụ quan trọng, quyết định đến kết quả sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp của tỉnh. Là một tỉnh nông lâm nghiệp như Bắc Kạn hiện nay, phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp là nhiệm vụ trọng tâm, đòi hỏi phải có chính sách khuyến khích đầu tư, phát triển sản xuất trong bối cảnh vừa bãi bỏ (Nghị quyết số: 09/2015/NQ- HĐND tỉnh).

Quá trình hội nhập và đổi mới trong phát triển kinh tế hiện nay đang đặt ra nhiều vấn đề cần được giải quyết; đó là quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, áp dụng công nghệ đang diễn ra nhanh chóng, một bộ phận lớn nông dân của tỉnh khó có khả năng tiếp cận những lợi ích do công nghệ tạo ra trong sản xuất nông nghiệp. Vì thế phải tăng cường hợp tác, liên kết trong sản xuất nông nghiệp thông qua các hình thức tổ chức sản xuất mới hiện nay.

Hiện nay sản phẩm nông nghiệp của tỉnh sản xuất ra đa phần là nguyên liệu, sản phẩm tươi sống chưa qua chế biến, vì thế giá trị sản phẩm chưa cao và khả năng tham gia thị trường còn hạn chế. Trong đó, chi phí đầu vào cho sản xuất: Công lao động, giống, vật tư, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật... cho sản xuất còn cao, chiếm trên 70% giá trị sản xuất ra sản phẩm. Giá bán nông sản của nông dân chủ yếu cho thương lái (thu gom) nên giá cả thấp, bấp bênh. Sản phẩm nông nghiệp đến tay người tiêu dùng phải qua nhiều khâu trung gian: thu gom, sơ chế, bán buôn, bán lẻ... nên giá cả hàng hóa tới tay người tiêu dùng khá cao, dẫn đến khả năng cạnh tranh kém. Trong khi đó doanh nghiệp hầu hết chỉ tập trung cung ứng đầu vào cho sản xuất, còn đầu ra của sản phẩm nông nghiệp

tiêu thụ rất hạn chế. Số doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp gắn kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp còn rất ít. Người sản xuất nông nghiệp phải chịu nhiều rủi ro từ thiên tai, dịch bệnh, chất lượng giống thấp, vật tư, phân bón, thị trường. Để đầu ra cho nông sản thuận lợi, ổn định, phát triển bền vững, nông dân cần liên kết với doanh nghiệp thông qua tổ chức đại diện nông dân là Hợp tác xã, Tổ hợp tác. Từ đó tạo ra vùng nguyên liệu tập trung quy mô lớn, ổn định, an toàn hấp dẫn đầu tư cho doanh nghiệp thu mua sản xuất tạo ra sản phẩm chất lượng tham gia thị trường.

Trước bối cảnh chung của đất nước trong thời kỳ hội nhập kinh tế sâu rộng, cạnh tranh gay gắt đòi hỏi sản phẩm hàng hóa phải đạt chuẩn quốc tế và khu vực. Sản phẩm nông nghiệp phải được tạo ra theo chuỗi giá trị để khẳng định chất lượng, mức độ an toàn thực phẩm, có tem nhãn truy xuất nguồn gốc và chứng nhận an toàn theo chuẩn quy định hiện hành. Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp là chính sách lớn nhằm thực hiện mục tiêu sản phẩm nông nghiệp Việt Nam đạt được yêu cầu đó. Đồng thời Chính Phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả đến năm 2020; Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 về phát triển ngành nghề nông thôn. Đó là những những chính sách quan trọng nhằm khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hiện nay.

Với tỉnh Bắc Kạn đã có Nghị quyết 04-NQ/TU ngày 26/11/2015 của Hội nghị BCH đảng bộ tỉnh lần thứ ba (khoá XI) về phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, tạo ra sản phẩm có thương hiệu, sức cạnh tranh trên thị trường giai đoạn 2015-2020; Nghị quyết số 08/2017/ NQ-HĐND ngày 17/4/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hoá tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2017-2020; Nghị quyết số 11/2015/NQ-HĐND ngày 03/4/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định một số chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Quyết định số 1131/QĐ-UBND ngày 04/6/2017 về việc phê duyệt đề án chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã thuê đất thực hiện các dự án phát triển sản xuất nông lâm nghiệp, trồng cây dược liệu trên địa bàn tỉnh.v.v... Đây là những cơ sở pháp lý quan trọng trong liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giữa doanh nghiệp, các tổ chức đại diện nông dân với nông dân trong giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội hiện nay của tỉnh. Tuy nhiên một số chính sách đã có sự thay đổi và đòi hỏi phải bổ sung thêm chính sách cho phù hợp. Cần phải có chính sách cụ thể để khuyến khích hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo chuỗi giá trị. Vì thế việc xây dựng, ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư để phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp là cần thiết

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

Nhằm hỗ trợ cho các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân tham gia hợp tác, liên kết phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với tiêu thụ

sản phẩm trên địa bàn tỉnh. Tạo động lực cho sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá của tỉnh phát triển ổn định, bền vững.

II. Đánh giá tác động của chính sách

1. Những vấn đề khó khăn, bất cập

Là tỉnh miền núi dân cư thưa thớt, địa hình phức tạp, đất đai phân tán và chịu tác động nhiều của thiên tai, dịch hại. Trong sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, manh mún chưa phát triển mạnh. Các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh không nhiều; nguồn lực đầu tư của địa phương và Trung ương hạn chế, việc huy động các nguồn lực khác từ bên ngoài còn rất khó khăn. Các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đặc trưng của địa phương trong tỉnh có sức cạnh tranh yếu, tiêu thụ khó khăn. Diện tích các loại cây trồng chủ lực có tăng nhưng năng suất, sản lượng, chất lượng vẫn còn hạn chế về nhiều mặt, khả năng xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường còn nhiều yếu kém. Một số sản phẩm chủ lực, đặc thù của địa phương như: Cam quýt, Hồng không hạt, Khẩu lua léch, gạo bao thai Chợ Đồn, rau Bò khai, Bí thơm, gừng, Nấm hương, chè, sản phẩm gỗ từ rừng, cây dược liệu, cây công nghiệp... chưa thể hiện rõ là sản phẩm hàng hoá phát huy lợi thế tham gia thị trường một cách ổn định, bền vững. Lợi nhuận của người sản xuất chưa cao vẫn còn bấp bênh khi tham gia thị trường, chưa tạo động lực, thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển. Mặc dù tỉnh đã ban hành nhiều chính sách liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp. Tuy nhiên, chưa có chính sách cụ thể để phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo chuỗi giá trị để khuyến khích đầu tư.

Thực trạng cạnh tác hiện nay của người dân vẫn sản xuất theo hướng tự do, tự phát, các hình thức tổ chức sản xuất tuy có hình thành nhưng vẫn còn mang tính hình thức, khả năng tập hợp, tham gia hợp đồng, hợp tác còn hạn chế. Sản xuất hàng hoá chưa phát triển theo xu thế thị trường đòi hỏi hiện nay. Bên cạnh đó, cơ chế chính sách ưu đãi, khuyến khích cho các doanh nghiệp trong, ngoài tỉnh để hợp tác, liên kết tiêu thụ sản phẩm cũng chưa đầy đủ và đồng bộ nên chưa có nhiều doanh nghiệp tham gia đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

2. Vấn đề đặt ra

Để tạo bước đột phá mới, tỉnh cần có chính sách hỗ trợ cho liên kết sản xuất cho các tổ chức kinh tế như: Doanh nghiệp, Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, cơ sở sản xuất và nông dân trong việc đầu tư tham gia phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo chuỗi giá trị. Tạo điều kiện để sản xuất ra các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đặc thù của tỉnh phát triển ổn định, hiệu quả và bền vững theo quy hoạch, đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Tuyên truyền, phổ biến và quán triệt chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật về phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Nâng cao vị thế, khả năng tham gia của các tác nhân kinh tế trong mối liên kết dọc và mở rộng liên kết trong và ngoài tỉnh. Mở rộng, phát triển liên kết ngang để phát huy thế mạnh của từng địa phương; nâng cao nhận thức,

tầm quan trọng trong việc liên kết sản xuất, phát triển sản phẩm, tăng lợi thế cạnh tranh của các sản phẩm nông lâm sản của tỉnh.

- Cùng cố, thành lập mới các Hợp tác xã, Tổ hợp tác, liên kết sản xuất, chế biến các mặt hàng nông, lâm sản chủ lực, đẩy mạnh khả năng tiêu thụ các sản phẩm hàng hóa do nông dân sản xuất. Áp dụng khoa học kỹ thuật, tăng năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí để hạ giá thành sản phẩm hàng hóa để nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân, thương nhân, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức đại diện cho nông dân tham gia đầu tư, sản xuất, chế biến các sản phẩm của nông dân và là đầu mối cung cấp hàng hóa cho các siêu thị, các khu công nghiệp trong và ngoài tỉnh.

- Tập trung hỗ trợ cho người sản xuất (hộ gia đình, cá nhân, chủ trang trại), tổ chức đại diện của nông dân (Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã, tổ hợp tác), doanh nghiệp hoạt động sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp tham gia liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh.

- Chỉ đạo, hướng dẫn, đổi mới và phát triển mạnh hệ thống dịch vụ công theo chuỗi giá trị sản phẩm (từ giống, bảo vệ thực vật, thú y, khuyến nông, kiểm tra chất lượng nông sản, thị trường tiêu thụ...). Tăng cường năng lực cho hệ thống kiểm tra, kiểm nghiệm, thanh tra chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Đầu tư vào cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, hạ tầng phục vụ sản xuất khu sản xuất tập trung, thúc đẩy sản xuất phát triển.

4. Đánh giá tác động của giải pháp

Khi chính sách được thông qua, các sản phẩm nông nghiệp tham gia trong chuỗi liên kết có sức cạnh tranh trên thị trường. Thu nhập của người sản xuất, tổ chức đại diện của nông dân và doanh nghiệp tăng lên. Hạn chế đến mức thấp nhất những rủi ro trong sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra chính sách khi được triển khai sẽ giúp cho các nhà đầu tư vào sản xuất tiêu thụ sản phẩm trong nông nghiệp giảm bớt phần nào khó khăn về kinh phí, đào tạo, tập huấn, ứng dụng khoa học kỹ thuật khi tham gia liên kết. Tạo động lực cho các nhà đầu tư tham gia gia vào lĩnh vực phát triển sản xuất nông nghiệp, ổn định, bền vững.

Việc triển khai đồng bộ các giải pháp, chính sách, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch trên địa bàn tỉnh. Nhất là chính sách hỗ trợ về đất đai; chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại trên địa bàn tỉnh; chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo chuỗi giá trị. Đó là giải pháp cơ bản thực hiện thành công đề án tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

5. Kiến nghị giải pháp được lựa chọn

- Thương trực HĐND cho phép xây dựng nghị quyết về chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

- Chính quyền địa phương cần thúc đẩy các dịch vụ công phục vụ hoạt động thị trường của tổ chức nông dân và HTX. Thực hiện tốt các chương trình phổ biến thông tin, kiến thức, nâng cao năng lực và hỗ trợ các tổ chức nông dân trong các nội dung tiếp cận thị trường (đàm phán, mặc cả, ký kết hợp đồng), nâng cao kiến thức pháp luật, trợ giúp pháp lý; xây dựng, phát triển và quản trị tổ chức nông dân; trợ giúp kỹ thuật và tập huấn về các tiêu chuẩn kỹ thuật cho nông dân.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước cấp địa phương về HTX và tổ chức nông dân Tăng cường quản lý nhà nước và hỗ trợ phát triển tổ chức nông dân ở cấp địa phương, bao gồm: Đảm bảo đủ nhân sự có năng lực cho bộ máy quản lý kinh tế hợp tác cấp tỉnh, đặc biệt là cấp huyện. Chủ động thực hiện nghiên cứu và thử nghiệm, hướng tới giải pháp liên kết hữu hiệu phù hợp đặc thù, thế mạnh của địa phương. Tăng cường áp dụng các biện pháp phi kinh tế, các biện pháp mang tính cộng đồng, văn hóa kinh doanh và môi trường liên kết lành mạnh cho các bên tham gia.

- Tăng cường vai trò kết nối doanh nghiệp và tổ chức nông dân của chính quyền địa phương. Phát huy vai trò kết nối giữa doanh nghiệp và tổ chức nông dân, đảm bảo: Thúc đẩy nhanh và hiệu quả hơn nữa việc xúc tiến thị trường cho sản phẩm của địa phương, kết nối các tổ chức nông dân với các thị trường phù hợp. Kết nối các doanh nghiệp làm ăn có uy tín và các tổ chức nông dân có tiềm năng.

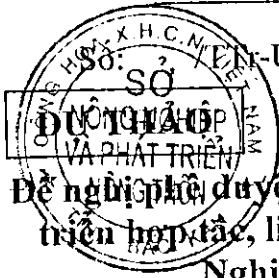
- Nguồn vốn thực hiện chính sách: Ngân sách Trung ương, Ngân sách Địa phương hỗ trợ hàng năm, các chương trình mục tiêu, dự án và các nguồn hỗ trợ hợp pháp khác.

Trên đây là báo cáo đánh giá tác động của Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB;
- Lưu: VT,

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



UBND

Bắc Kạn, ngày tháng.. năm 2018

TỜ TRÌNH

Đề nghị phê duyệt Nghị quyết của HĐND tỉnh về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

Kính gửi: Thường trực HĐND tỉnh Bắc Kạn

Thực hiện Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Quyết định số: 4163/QĐ-BNN-KTHT ngày 24/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Thường trực HĐND tỉnh xem xét phê duyệt Nghị quyết HĐND tỉnh Bắc Kạn về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Thực trạng

Trong thời gian qua hoạt động sản xuất, kinh doanh nông, lâm nghiệp của tỉnh đã đạt được một số kết quả khá tốt và có xu hướng chuyên biến từ sản xuất manh mún, nhỏ lẻ sang sản xuất hàng hóa đối với một số loại cây trồng, vật nuôi phù hợp điều kiện tự nhiên của tỉnh để phát triển thành vùng chuyên canh, vùng sản xuất tập trung. Hình thành các vùng sản xuất hàng hóa nông sản như cam, quýt huyện Bạch Thông, Chợ Đồn với diện tích khoảng trên 2.500 ha, sản lượng khoảng trên 10.000 tấn/năm; hồng không hạt ở các huyện Chợ Đồn, Ba Bể, Ngân Sơn với diện tích cho thu hoạch trên 270 ha, sản lượng đạt 1.200 tấn/năm; cây thuốc lá tại huyện Ngân Sơn, Bạch Thông, Chợ Đồn, Chợ Mới với diện tích đạt khoảng 1.600 ha, sản lượng thu hoạch đạt khoảng trên 2.873 tấn; cây dong riềng hàng năm trồng khoảng 1.600 ha tập trung chủ yếu tại các huyện Na Rì, Ba Bể, Bạch Thông, Chợ Đồn; cây chè là cây trồng thế mạnh của các huyện Ba Bể, Chợ Đồn và Chợ Mới, có diện tích trên 2.780 ha; gạo Bao thai Chợ Đồn với diện tích trồng 1.935 ha, năng

xuất bình quân đạt trên 55 tạ/ha, sản phẩm có Nhãn hiệu tập thể từ năm 2011; cây hồi hiện có diện tích trồng là 1.478 ha. Đàn gia súc, gia cầm chăn nuôi hình thức gia trại quy mô lớn gần 400 gia trại, trong đó có 08 trang trại được công nhận. Về lâm nghiệp hiện nay diện tích rừng trồng sản xuất có trên 90.000 ha, trong đó có nhiều diện tích rừng trồng các loại cây có chu kỳ ngắn trong kỳ khai thác như keo, mỡ, thông, bồ đề... Đã hình thành những cơ sở chế biến sản xuất đồ gỗ mang tính công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp khá lớn. Một số sản phẩm lâm sản đã có chỗ đứng trên thị trường như: Dũa gỗ, gỗ bóc, ván ép thanh... Một số sản phẩm nông, lâm sản đã trở thành hàng hóa và tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, có chỗ đứng trên thị trường, tham gia vào hệ thống bán buôn, bán lẻ hiện đại ở một số thành phố lớn. Kết quả đó cho thấy trong lĩnh vực chế biến nông, lâm sản đang dần phát huy được thế mạnh, đặc biệt là trong lĩnh vực chế biến lâm sản từ gỗ rừng trồng có trên 100 cơ sở chế biến đang hoạt động ở các huyện, thành phố với đầu ra khá ổn định. Lĩnh vực công nghiệp chế biến nông sản đang thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư với một số sản phẩm đáng kể như gạo bao thai, miến dong, gừng, nghệ, thuốc lá, rau bò khai, bí xanh thơm đã và đang được thị trường đón nhận.

Tuy nhiên, sản phẩm nông, lâm sản của tỉnh Bắc Kạn hiện nay phần lớn chưa trở thành hàng hóa thực sự, một số sản phẩm có sản lượng lớn như cam, quýt, hồng không hạt, gừng, nghệ, gia súc, gia cầm, lâm sản... chủ yếu xuất bán sản phẩm thô chưa qua chế biến sâu. Hoa quả tươi chưa có phương pháp bảo quản, chế biến nên việc tiêu thụ chưa ổn định và gặp nhiều khó khăn. Tiêu thụ nông sản chủ yếu qua khâu trung gian là những tư thương thu gom hàng từ các chợ phiên mang ra thành phố Bắc Kạn tiêu thụ hoặc bán ra ngoài tỉnh. Việc liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông lâm sản còn nhiều hạn chế, chưa hình thành chuỗi khép kín. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có cây thuốc lá được doanh nghiệp đầu tư ứng trước giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hỗ trợ kỹ thuật cho người sản xuất và bao tiêu đầu ra cho sản phẩm, với diện tích trên 1.545 ha/năm. Ngoài ra, cây dong riềng, cây khoai tây, gừng, nghệ hiện tại đã sự có liên kết giữa nông dân, tổ hợp tác, HTX và các doanh nghiệp sản xuất, nhà phân phối nhưng quy mô chưa lớn, phát triển liên kết chưa ổn định. Quá trình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản còn gặp nhiều khó khăn. Nguyên nhân là do sản xuất của người dân vẫn còn nhỏ lẻ, manh mún nên chưa thu hút được các nhà đầu tư, doanh nghiệp chế biến; ý thức tham gia liên kết của người dân chưa cao, khả năng tham gia hợp tác, liên kết hạn chế. Thực hiện hợp đồng cam

kết giữa doanh nghiệp, tổ chức sản xuất đại diện cho nông dân và nông dân chưa chặt chẽ. Kết quả là khó khăn cho doanh nghiệp, HTX đầu tư liên kết với nông dân, chưa phát huy được lợi thế của các địa phương. Vì vậy việc xây dựng chính sách hỗ trợ hợp tác, liên kết hiện nay là hết sức cần thiết.

2. Căn cứ pháp lý để xây dựng Nghị quyết

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015;

- Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/ 6/ 2015;

- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

- Quyết định số: 4163/QĐ-BNN-KTHT ngày 24/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

- Các Nghị định, Quyết định, Thông tư của Chính phủ, Thủ tướng, các Bộ ngành Trung ương để thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia, chương trình dự án hỗ trợ có mục tiêu đang thực hiện;

- Các Nghị quyết, quyết định, quy định về chính sách hỗ trợ của tỉnh có liên quan đang thực hiện trên địa bàn.

3. Cơ sở pháp lý xây dựng Nghị quyết

Tại Khoản 2, Điều 7, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, quy định nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn từ các chương trình, dự án khác ;

Tại Khoản 2, Điều 8, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, quy định nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ quy định tại

khoản 1 Điều này thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư và nguồn từ các chương trình, dự án khác ;

Tại Khoản 2, Điều 9, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, quy định nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của các chương trình, dự án về khuyến nông ; chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đối với hợp tác xã và nguồn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác ;

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ điều kiện cụ thể của địa phương, các cơ chế chính sách hiện hành, sử dụng nguồn vốn ngân sách, nguồn hỗ trợ từ các chương trình mục tiêu, dự án của Trung ương, địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác, quyết định mức hỗ trợ cụ thể cho các nội dung quy định tại Nghị định này. Tại mục 2 điều 17 Nghị định số 98 giao trách nhiệm UBND tỉnh: Trình HĐND cấp tỉnh phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn.

Do đó việc ban hành Nghị quyết HĐND tỉnh về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp là có cơ sở pháp lý, phù hợp với các quy định hiện hành.

4. Cơ sở thực tiễn

a) Phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh là hướng đi tất yếu giúp phát triển nông nghiệp hàng hóa một cách bền vững trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường hiện nay.

Các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất của tỉnh đang thực hiện tại các Nghị quyết số 09/2015/NQ-HĐND tỉnh ngày 03/4/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt định mức hỗ trợ phát triển sản xuất và dịch vụ nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn, giai đoạn 2015-2020; Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND tỉnh ngày 11/4/2017 về việc ban hành quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hoá tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2017-2020; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 03/4/2017 về quy định một số chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc

Kạn. Tuy nhiên các chính sách nêu trên vẫn còn thiếu và cần phải điều chỉnh, bổ sung, ban hành chính sách mới để phù hợp với tình hình thực tiễn sản xuất hiện nay. Một số chính sách đã ban hành nhưng còn hạn chế và chưa thực sự đi vào thực tiễn sản xuất của người dân và các thành phần kinh tế trong cơ chế thị trường hiện nay. Các chương trình, dự án, Đề án, phương án, kế hoạch đang triển khai trên địa bàn chưa có chính sách hỗ trợ theo các nội dung quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã có các hoạt động hợp tác, phát triển các chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông sản nhưng chưa có chính sách hỗ trợ cụ thể. Các nội dung hỗ trợ hợp tác, liên kết hiện tại áp dụng thông qua các hoạt động hỗ trợ về tín dụng, cơ sở hạ tầng, giống (cây trồng, vật nuôi), máy móc thiết bị, khoa học kỹ thuật, xúc tiến thương mại và phát triển thị trường v.v.. thông qua các chương trình, dự án đang triển khai trên địa bàn. Tuy nhiên số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, người dân được tiếp cận chính sách hỗ trợ còn hạn chế, nội dung hỗ trợ chỉ đáp ứng một phần nhu cầu trong mở rộng liên kết tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh.

Từ các lý do trên, việc ban hành chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh là rất cần thiết nhằm hỗ trợ, thu hút doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các tổ chức đại diện nông dân, cơ sở sản xuất, cá nhân, nông dân tham gia vào hoạt động sản xuất liên kết, hợp tác đầu tư và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Xây dựng, ban hành chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, nhằm thu hút các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại và người dân tham gia liên kết tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Từng bước tạo kết nối chuỗi giá trị trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của tỉnh ổn định, bền vững. Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp dựa trên nguyên tắc gắn sản xuất với thị trường, tạo dựng liên kết tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị nông sản hàng hoá. Quy hoạch vùng sản xuất tập trung, cơ cấu lại sản phẩm, nhất là các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đặc thù theo hướng phát huy vai trò, thế mạnh của vùng, từng địa phương.

Thúc đẩy xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn, đạt các tiêu chuẩn về an toàn vệ sinh thực phẩm. Kết nối sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm. Tập trung hợp tác, liên kết sản xuất các sản phẩm có lợi thế và khả năng cạnh tranh trên thị trường như: Hồng, cam quýt, mơ, gạo bao thai, khẩu nua léch, khoai môn, dong diêng, thuốc lá, gừng nghệ, rau bồ khai, rau ngót rừng, sản phẩm chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà, vịt bản địa; trồng cây dược liệu quý, hồi và một số cây dược liệu bản địa khác đặc trưng của từng vùng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết

Chính sách hỗ trợ, khuyến khích đầu tư phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với điều kiện thực tế và nguồn lực hiện có của tỉnh. Phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật, các cam kết của Việt Nam khi tham gia các Hiệp định Thương mại thế giới (WTO), Hiệp định Thương mại Tự do (FTA), Khu mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA) và tiêu chuẩn Việt nam.

Bảo đảm tính nhất quán trong chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, không gây xáo trộn cho các đối tượng hưởng lợi, không mâu thuẫn với các chính sách khác đang triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh.

III. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CỦA CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRONG ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục tiêu của chính sách

Thực hiện chính sách hỗ trợ để khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh (*hỗ trợ liên kết*) theo từng loại hình liên kết theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

- Liên kết từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
- Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
- Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
- Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Liên kết sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

2. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung, mức hỗ trợ, cơ chế hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước để thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Trong cùng một thời điểm, nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau kể cả các chương trình, dự án khác; đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng chính sách hỗ trợ có lợi nhất từ các chương trình, dự án.

3. Đối tượng áp dụng

- Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác (*sau đây gọi chung là nông dân*).

- Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (*sau đây gọi chung là cá nhân*).

- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (*sau đây gọi chung là hợp tác xã*).

- Doanh nghiệp.

- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

4. Nguyên tắc hỗ trợ

- Trên cơ sở danh mục dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt;

- Chủ trì liên kết phải lập dự án, phương án hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ;

- Đối với mỗi loại hình liên kết, các bên tham gia liên kết ở nội dung nào thì được hưởng chính sách hỗ trợ ở nội dung đó. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào nội dung liên kết theo hợp đồng, dự án liên kết, phương án hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ để quyết định hỗ trợ theo quy định;

- Mỗi bên tham gia liên kết được hưởng chính sách hỗ trợ mà bên đó thực hiện theo thoả thuận trong hợp đồng, dự án liên kết;

- Ngoài nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương, các địa phương chủ động cân đối bổ sung ngân sách địa phương, lồng ghép các chương trình, dự án để thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ

sản phẩm nông nghiệp theo quy định;

- Nhà nước khuyến khích các nguồn vốn hỗ trợ hợp pháp khác để thúc đẩy liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

5. Điều kiện để được hưởng hỗ trợ

Các bên tham gia liên kết được hỗ trợ phải đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau đây:

- Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương;

- Tổ chức hoạt động, có giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm theo các quy định của pháp luật; bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

- Liên kết phải đảm bảo tính ổn định bền vững:

+ Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ một năm trở lên, thời gian liên kết tối thiểu là 5 năm;

+ Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới một năm, thời gian liên kết tối thiểu là 3 năm;

- Dự án liên kết, phương án, kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt

6. Nội dung, chính sách hỗ trợ

6.1. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết

- Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết (bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường), tối đa không quá 200 triệu đồng.

- Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ quy định tại mục này thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác.

6.2. Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết

- Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 05 tỷ đồng.

- Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ quy định tại mục này thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây

dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

6.3. Hỗ trợ khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm

Ngoài phần hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng phục vụ liên kết quy định tại các mục trên, các bên tham gia liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện các nội dung sau:

6.3.1. Xây dựng mô hình khuyến nông;

- Hỗ trợ tối đa 100% chi phí xây dựng mô hình (cho tất cả các loại mô hình khuyến nông). Mức hỗ trợ, Cơ chế hỗ trợ thực hiện theo quy định của các chương trình dự án về khuyến nông và định mức kinh tế kỹ thuật đang thực hiện trên địa bàn tỉnh.

6.3.2. Đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường;

Các đối tượng là cá nhân được tham gia các lớp đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn theo quy định tại Quyết định 1956/QĐ-TTg, ngày 27/11/2009 của Thủ Tướng Chính phủ.

6.3.3. Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm

- Hỗ trợ 100% chi phí về giống, vật tư thiết yếu, tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm cho các bên tham gia liên kết trên các địa bàn khó khăn, huyện nghèo.

- Hỗ trợ 70% chi phí về giống và 50% chi phí vật tư thiết yếu, tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm cho các bên tham gia liên kết trên các địa bàn còn lại.

- Hỗ trợ 100% chi phí bao bì, nhãn mác sản phẩm.

Mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ thực hiện theo quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác đang thực hiện trên địa bàn tỉnh.

6.3.4. Chi phí chuyên giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.

Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyên giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.

Mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ thực hiện theo quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác đang thực hiện trên địa bàn tỉnh.

7. Giải pháp thực hiện chính sách

Ban hành chính sách hỗ trợ cho các liên kết đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp để hợp tác, liên kết phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, quán triệt, phổ biến các nội dung chính sách đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong toàn ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; toàn thể nhân dân thông qua các hình thức như: Tổ chức Hội nghị, hội thảo; thông qua các phương tiện truyền thông, bản tin khuyến nông, trang thông tin điện tử của ngành nông nghiệp....

- Ban hành các văn bản hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ khuyến khích đầu tư, tham gia liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản hàng hoá. Đơn giản hóa thủ tục hành chính, phân cấp chủ yếu về cho UBND cấp huyện quản lý, tinh giản đầu mối quản lý, triển khai thực thi chính sách; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả quá trình xử lý hồ sơ các dự án, phương án hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai chính sách theo thẩm quyền giao; phát huy vai trò giám sát của các tổ chức xã hội và nhân dân trong tổ chức triển khai thực hiện chính sách.

- Nâng cao năng lực đội ngũ công chức, viên chức quản lý, tổ chức triển khai thực hiện chính sách.

IV. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA

1. Dự kiến nguồn lực

- Nguồn đầu tư từ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, các tổ chức và cá nhân hoạt động trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn;

- Nguồn tín dụng từ ngân hàng chính sách và ngân hàng thương mại;

- Nguồn kinh phí hỗ trợ từ Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới hằng năm; Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng tránh giảm nhẹ thiên tai và ổn định đời sống dân cư;

- Hỗ trợ từ nguồn kinh phí ngân sách thực hiện Chương trình khuyến nông; Nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác;

- Hỗ trợ đào tạo, tập huấn: Từ nguồn kinh phí ngân sách thực hiện Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn; Nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

2. Điều kiện bảo đảm

- Hệ thống quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn từ tỉnh đến cơ sở tương đối hoàn chỉnh, đủ năng lực quản lý có hiệu quả. Cấp tỉnh có Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Tài nguyên và Môi trường. Cấp huyện có Phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phòng Kinh tế thành phố, phòng Tài nguyên và Môi trường.

- Hệ thống các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, tiêu thụ, chế biến, xuất khẩu nông sản đã hình thành theo đúng bản chất của luật quy định và hoạt động trên địa bàn tỉnh.

V. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH THÔNG QUA NGHỊ QUYẾT

Kỳ họp thứ ..., HĐND tỉnh khóa X..., dự kiến tổ chức vào tháng ... năm 2019.

Trên đây là Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh Bắc Kạn về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét chấp thuận để thực hiện các bước tiếp theo theo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật./.

(Gửi kèm báo cáo đánh giá tác động của chính sách)

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy;
- Như trên;
- TT UBND tỉnh;
- Văn Phòng KTTH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Số: SỞ/2019/NQ-HĐND

Bắc Kạn, ngày tháng năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt chính sách hỗ trợ hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN KHOÁ ... - KỲ HỌP THỨ ...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 201.. của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt chính sách hỗ trợ hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày tháng năm 201.. của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp (sau đây gọi chung là sản phẩm nông nghiệp).

2. Đối tượng áp dụng

- Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác (sau đây gọi chung là nông dân).
- Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cá nhân).
- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là hợp tác xã).
- Doanh nghiệp.
- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 2. Nội dung chi và mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết

- Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết (bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường), tối đa không quá 200 triệu đồng.

- Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác.

2. Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết

- Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 05 tỷ đồng.

- Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ quy định tại Khoản 2 Điều này thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

3. Hỗ trợ khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm

Ngoài phần hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng phục vụ liên kết quy định tại khoản 2 Điều này, các bên tham gia liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện các nội dung sau:

3.1. Xây dựng mô hình khuyến nông

- Hỗ trợ tối đa 100% chi phí xây dựng mô hình (cho tất cả các loại mô hình khuyến nông).

- Mức hỗ trợ, Cơ chế hỗ trợ thực hiện theo quy định của các chương trình dự án về khuyến nông và định mức kinh tế kỹ thuật đang thực hiện trên địa bàn tỉnh.

3.2. Đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường

Các đối tượng là cá nhân theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này được tham gia các lớp đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn theo quy định tại Quyết định 1956/QĐ-TTg, ngày 27/11/2009 của Thủ Tướng Chính phủ.

3.3. Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm

- Hỗ trợ 100% chi phí về giống, vật tư thiết yếu, tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm cho các bên tham gia liên kết trên các địa bàn khó khăn, huyện nghèo.

- Hỗ trợ 70% chi phí về giống và 50% chi phí vật tư thiết yếu, tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm cho các bên tham gia liên kết trên các địa bàn còn lại.

- Hỗ trợ 100% chi phí bao bì, nhãn mác sản phẩm.

- Mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ thực hiện theo quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác đang thực hiện trên địa bàn tỉnh.

3.4. Chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.

- Mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ thực hiện theo quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác đang thực hiện trên địa bàn tỉnh.

4. Điều kiện để được hưởng hỗ trợ

Các bên tham gia liên kết được hỗ trợ phải đáp ứng đồng thời, đầy đủ các điều kiện sau:

- Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

- Liên kết đảm bảo ổn định:

+ Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết tối thiểu là 5 năm;

+ Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm, thời gian liên kết tối thiểu là 3 năm.

- Dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Kinh phí thực hiện

Ngân sách trung ương hỗ trợ thông qua các chương trình, dự án trực tiếp và lồng ghép từ các chương trình, dự án có liên quan; ngân sách cấp tỉnh, huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác.

6. Tổ chức thực hiện và phân cấp quản lý

6.1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh

- Thẩm quyền phê duyệt dự án hỗ trợ liên kết trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

+ Ủy quyền cho Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt đối với các dự án liên kết có tổng mức đầu tư từ trên 5 tỷ đồng.

+ Ủy quyền cho Chủ tịch UBND các huyện, thành phố xem xét phê duyệt đối với các dự án liên kết có tổng mức đầu tư dưới 5 tỷ đồng.

- Xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện nghị quyết chính sách hỗ trợ hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân cấp huyện, thành phố, UBND các xã, phường và thị trấn xây dựng kế hoạch, hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra tình hình thực hiện trên địa bàn tỉnh. Bố trí ngân sách hỗ trợ liên kết theo quy định tại Nghị quyết này.

- Chỉ đạo các đơn vị, tổ chức liên quan hỗ trợ, triển khai công tác đào tạo bồi dưỡng kiến thức, cung cấp thông tin về giá cả, dự báo thị trường sản phẩm nông nghiệp cho các bên tham gia liên kết.

- Báo cáo định kỳ hàng năm về Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

6.2. Trách nhiệm của các tổ chức trình trị xã hội và các hiệp, hội ngành hàng

- Thông tin tuyên truyền, tư vấn, vận động và hỗ trợ các thành viên tham gia và thực hiện đúng hợp đồng liên kết; xây dựng, phát triển và bảo vệ uy tín, giá trị chung của các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh; phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu và quảng bá sản phẩm.

- Bảo vệ lợi ích của các thành viên trong quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng hợp tác, liên kết. Cung cấp các giải pháp, dịch vụ hỗ trợ thành viên nhằm chuẩn hoá quy trình kỹ thuật sản xuất, chất lượng sản phẩm; phương án đồng quản lý tài nguyên, môi trường sản xuất, ứng phó với khủng hoảng thị trường và biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên - môi trường.

Điều 3. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; các ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn khoá, Kỳ họp thứ ... thông qua ngày .../.../201... và có hiệu lực kể từ ngày .../.../201.../.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ (b/c);
- Các bộ: Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các ban và VP Tỉnh ủy;
- UBMTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- VP HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TP;
- Đài PTTH, Báo BK, TT Thông tin;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

Số: /UBND-KTTH

Bắc Kạn, ngày tháng 12 năm 2018

(DỰ THẢO)

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG

Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn

I. Xác định vấn đề, tổng quan

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Trong những năm qua tỉnh Bắc Kạn cùng với sự phát triển chung của cả nước, nông nghiệp, nông dân, nông thôn của tỉnh đã đạt được những thành tựu đáng kể: nông nghiệp có tốc độ tăng trưởng khá, cơ cấu cây trồng, vật nuôi chuyển dịch tích cực theo hướng hàng hoá, tăng giá trị sản phẩm. Tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp của tỉnh theo giá so sánh có xu thế ngày càng tăng, năm 2015 đạt 1.861 tỷ đồng, năm 2016 là 1.881 tỷ đồng và năm 2017 đạt 1.943. Vấn đề tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm ngành nông nghiệp đang trở thành nhiệm vụ quan trọng, quyết định đến kết quả sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp của tỉnh. Là một tỉnh nông lâm nghiệp như Bắc Kạn hiện nay, phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp là nhiệm vụ trọng tâm, đòi hỏi phải có chính sách khuyến khích đầu tư, phát triển sản xuất trong bối cảnh vừa bãi bỏ (Nghị quyết số: 09/2015/NQ- HĐND tỉnh).

Quá trình hội nhập và đổi mới trong phát triển kinh tế hiện nay đang đặt ra nhiều vấn đề cần được giải quyết; đó là quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, áp dụng công nghệ đang diễn ra nhanh chóng, một bộ phận lớn nông dân của tỉnh khó có khả năng tiếp cận những lợi ích do công nghệ tạo ra trong sản xuất nông nghiệp. Vì thế phải tăng cường hợp tác, liên kết trong sản xuất nông nghiệp thông qua các hình thức tổ chức sản xuất mới hiện nay.

Hiện nay sản phẩm nông nghiệp của tỉnh sản xuất ra đa phần là nguyên liệu, sản phẩm tươi sống chưa qua chế biến, vì thế giá trị sản phẩm chưa cao và khả năng tham gia thị trường còn hạn chế. Trong đó, chi phí đầu vào cho sản xuất: Công lao động, giống, vật tư, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật... cho sản xuất còn cao, chiếm trên 70% giá trị sản xuất ra sản phẩm. Giá bán nông sản của nông dân chủ yếu cho thương lái (thu gom) nên giá cả thấp, bấp bênh. Sản phẩm nông nghiệp đến tay người tiêu dùng phải qua nhiều khâu trung gian: thu gom, sơ chế, bán buôn, bán lẻ... nên giá cả hàng hóa tới tay người tiêu dùng khá cao, dẫn đến khả năng cạnh tranh kém. Trong khi đó doanh nghiệp hầu hết chỉ tập trung cung ứng đầu vào cho sản xuất, còn đầu ra của sản phẩm nông nghiệp

tiêu thụ rất hạn chế. Số doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp gắn kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp còn rất ít. Người sản xuất nông nghiệp phải chịu nhiều rủi ro từ thiên tai, dịch bệnh, chất lượng giống thấp, vật tư, phân bón, thị trường. Để đầu ra cho nông sản thuận lợi, ổn định, phát triển bền vững, nông dân cần liên kết với doanh nghiệp thông qua tổ chức đại diện nông dân là Hợp tác xã, Tổ hợp tác. Từ đó tạo ra vùng nguyên liệu tập trung quy mô lớn, ổn định, an toàn hấp dẫn đầu tư cho doanh nghiệp thu mua sản xuất tạo ra sản phẩm chất lượng tham gia thị trường.

Trước bối cảnh chung của đất nước trong thời kỳ hội nhập kinh tế sâu rộng, cạnh tranh gay gắt đòi hỏi sản phẩm hàng hóa phải đạt chuẩn quốc tế và khu vực. Sản phẩm nông nghiệp phải được tạo ra theo chuỗi giá trị để khẳng định chất lượng, mức độ an toàn thực phẩm, có tem nhãn truy xuất nguồn gốc và chứng nhận an toàn theo chuẩn quy định hiện hành. Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp là chính sách lớn nhằm thực hiện mục tiêu sản phẩm nông nghiệp Việt Nam đạt được yêu cầu đó. Đồng thời Chính Phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả đến năm 2020; Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 về phát triển ngành nghề nông thôn. Đó là những những chính sách quan trọng nhằm khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hiện nay.

Với tỉnh Bắc Kạn đã có Nghị quyết 04-NQ/TU ngày 26/11/2015 của Hội nghị BCH đảng bộ tỉnh lần thứ ba (khoá XI) về phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, tạo ra sản phẩm có thương hiệu, sức cạnh tranh trên thị trường giai đoạn 2015-2020; Nghị quyết số 08/2017/ NQ-HĐND ngày 17/4/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hoá tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2017-2020; Nghị quyết số 11/2015/NQ-HĐND ngày 03/4/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định một số chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Quyết định số 1131/QĐ-UBND ngày 04/6/2017 về việc phê duyệt đề án chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã thuê đất thực hiện các dự án phát triển sản xuất nông lâm nghiệp, trồng cây dược liệu trên địa bàn tỉnh.v.v...Đây là những cơ sở pháp lý quan trọng trong liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giữa doanh nghiệp, các tổ chức đại diện nông dân với nông dân trong giai đoạn phát triển kinh tế -xã hội hiện nay của tỉnh. Tuy nhiên một số chính sách đã có sự thay đổi và đòi hỏi phải bổ sung thêm chính sách cho phù hợp. Cần phải có chính sách cụ thể để khuyến khích hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo chuỗi giá trị. Vì thế việc xây dựng, ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư để phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp là cần thiết

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

Nhằm hỗ trợ cho các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân tham gia hợp tác, liên kết phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với tiêu thụ

sản phẩm trên địa bàn tỉnh. Tạo động lực cho sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá của tỉnh phát triển ổn định, bền vững.

II. Đánh giá tác động của chính sách

1. Những vấn đề khó khăn, bất cập

Là tỉnh miền núi dân cư thưa thớt, địa hình phức tạp, đất đai phân tán và chịu tác động nhiều của thiên tai, dịch hại. Trong sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, manh mún chưa phát triển mạnh. Các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh không nhiều; nguồn lực đầu tư của địa phương và Trung ương hạn chế, việc huy động các nguồn lực khác từ bên ngoài còn rất khó khăn. Các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đặc trưng của địa phương trong tỉnh có sức cạnh tranh yếu, tiêu thụ khó khăn. Diện tích các loại cây trồng chủ lực có tăng nhưng năng suất, sản lượng, chất lượng vẫn còn hạn chế về nhiều mặt, khả năng xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường còn nhiều yếu kém. Một số sản phẩm chủ lực, đặc thù của địa phương như: Cam quýt, Hồng không hạt, Khâu lua lếch, gạo bao thai Chợ Đồn, rau Bò khai, Bí thơm, gừng, Nấm hương, chè, sản phẩm gỗ từ rừng, cây dược liệu, cây công nghiệp... chưa thể hiện rõ là sản phẩm hàng hoá phát huy lợi thế tham gia thị trường một cách ổn định, bền vững. Lợi nhuận của người sản xuất chưa cao vẫn còn bấp bênh khi tham gia thị trường, chưa tạo động lực, thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển. Mặc dù tỉnh đã ban hành nhiều chính sách liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp. Tuy nhiên, chưa có chính sách cụ thể để phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo chuỗi giá trị để khuyến khích đầu tư.

Thực trạng cạnh tác hiện nay của người dân vẫn sản xuất theo hướng tự do, tự phát, các hình thức tổ chức sản xuất tuy có hình thành nhưng vẫn còn mang tính hình thức, khả năng tập hợp, tham gia hợp đồng, hợp tác còn hạn chế. Sản xuất hàng hoá chưa phát triển theo xu thế thị trường đòi hỏi hiện nay. Bên cạnh đó, cơ chế chính sách ưu đãi, khuyến khích cho các doanh nghiệp trong, ngoài tỉnh để hợp tác, liên kết tiêu thụ sản phẩm cũng chưa đầy đủ và đồng bộ nên chưa có nhiều doanh nghiệp tham gia đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

2. Vấn đề đặt ra

Để tạo bước đột phá mới, tỉnh cần có chính sách hỗ trợ cho liên kết sản xuất cho các tổ chức kinh tế như: Doanh nghiệp, Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, cơ sở sản xuất và nông dân trong việc đầu tư tham gia phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo chuỗi giá trị. Tạo điều kiện để sản xuất ra các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đặc thù của tỉnh phát triển ổn định, hiệu quả và bền vững theo quy hoạch, đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Tuyên truyền, phổ biến và quán triệt chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật về phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Nâng cao vị thế, khả năng tham gia của các tác nhân kinh tế trong mỗi liên kết dọc và mở rộng liên kết trong và ngoài tỉnh. Mở rộng, phát triển liên kết ngang để phát huy thế mạnh của từng địa phương; nâng cao nhận thức,

tầm quan trọng trong việc liên kết sản xuất, phát triển sản phẩm, tăng lợi thế cạnh tranh của các sản phẩm nông lâm sản của tỉnh.

- Cùng cố, thành lập mới các Hợp tác xã, Tổ hợp tác, liên kết sản xuất, chế biến các mặt hàng nông, lâm sản chủ lực, đẩy mạnh khả năng tiêu thụ các sản phẩm hàng hóa do nông dân sản xuất. Áp dụng khoa học kỹ thuật, tăng năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí để hạ giá thành sản phẩm hàng hóa để nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân, thương nhân, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức đại diện cho nông dân tham gia đầu tư, sản xuất, chế biến các sản phẩm của nông dân và là đầu mối cung cấp hàng hóa cho các siêu thị, các khu công nghiệp trong và ngoài tỉnh.

- Tập trung hỗ trợ cho người sản xuất (hộ gia đình, cá nhân, chủ trang trại), tổ chức đại diện của nông dân (Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã, tổ hợp tác), doanh nghiệp hoạt động sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp tham gia liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh.

- Chỉ đạo, hướng dẫn, đổi mới và phát triển mạnh hệ thống dịch vụ công theo chuỗi giá trị sản phẩm (từ giống, bảo vệ thực vật, thú y, khuyến nông, kiểm tra chất lượng nông sản, thị trường tiêu thụ...). Tăng cường năng lực cho hệ thống kiểm tra, kiểm nghiệm, thanh tra chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Đầu tư vào cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, hạ tầng phục vụ sản xuất khu sản xuất tập trung, thúc đẩy sản xuất phát triển.

4. Đánh giá tác động của giải pháp

Khi chính sách được thông qua, các sản phẩm nông nghiệp tham gia trong chuỗi liên kết có sức cạnh tranh trên thị trường. Thu nhập của người sản xuất, tổ chức đại diện của nông dân và doanh nghiệp tăng lên. Hạn chế đến mức thấp nhất những rủi ro trong sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra chính sách khi được triển khai sẽ giúp cho các nhà đầu tư vào sản xuất tiêu thụ sản phẩm trong nông nghiệp giảm bớt phần nào khó khăn về kinh phí, đào tạo, tập huấn, ứng dụng khoa học kỹ thuật khi tham gia liên kết. Tạo động lực cho các nhà đầu tư tham gia gia vào lĩnh vực phát triển sản xuất nông nghiệp, ổn định, bền vững.

Việc triển khai đồng bộ các giải pháp, chính sách, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch trên địa bàn tỉnh. Nhất là chính sách hỗ trợ về đất đai; chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại trên địa bàn tỉnh; chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo chuỗi giá trị. Đó là giải pháp cơ bản thực hiện thành công đề án tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

5. Kiến nghị giải pháp được lựa chọn

- Thương trực HĐND cho phép xây dựng nghị quyết về chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

- Chính quyền địa phương cần thúc đẩy các dịch vụ công phục vụ hoạt động thị trường của tổ chức nông dân và HTX. Thực hiện tốt các chương trình phổ biến thông tin, kiến thức, nâng cao năng lực và hỗ trợ các tổ chức nông dân trong các nội dung tiếp cận thị trường (đàm phán, mặc cả, ký kết hợp đồng), nâng cao kiến thức pháp luật, trợ giúp pháp lý; xây dựng, phát triển và quản trị tổ chức nông dân; trợ giúp kỹ thuật và tập huấn về các tiêu chuẩn kỹ thuật cho nông dân.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước cấp địa phương về HTX và tổ chức nông dân Tăng cường quản lý nhà nước và hỗ trợ phát triển tổ chức nông dân ở cấp địa phương, bao gồm: Đảm bảo đủ nhân sự có năng lực cho bộ máy quản lý kinh tế hợp tác cấp tỉnh, đặc biệt là cấp huyện. Chủ động thực hiện nghiên cứu và thử nghiệm, hướng tới giải pháp liên kết hữu hiệu phù hợp đặc thù, thế mạnh của địa phương. Tăng cường áp dụng các biện pháp phi kinh tế, các biện pháp mang tính cộng đồng, văn hóa kinh doanh và môi trường liên kết lành mạnh cho các bên tham gia.

- Tăng cường vai trò kết nối doanh nghiệp và tổ chức nông dân của chính quyền địa phương. Phát huy vai trò kết nối giữa doanh nghiệp và tổ chức nông dân, đảm bảo: Thúc đẩy nhanh và hiệu quả hơn nữa việc xúc tiến thị trường cho sản phẩm của địa phương, kết nối các tổ chức nông dân với các thị trường phù hợp. Kết nối các doanh nghiệp làm ăn có uy tín và các tổ chức nông dân có tiềm năng.

- Nguồn vốn thực hiện chính sách: Ngân sách Trung ương, Ngân sách Địa phương hỗ trợ hàng năm, các chương trình mục tiêu, dự án và các nguồn hỗ trợ hợp pháp khác.

Trên đây là báo cáo đánh giá tác động của Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB.;
- Lưu: VT,

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

